

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



LÊ KHẮC BÌNH

**PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KINH DOANH
THƯƠNG MẠI KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN
(HARDSHIP) TẠI VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số: 838 01 07**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2022

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. LÊ THỊ PHÚC**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận
văn thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	1
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Ý nghĩa về lý luận và thực tiễn của luận văn	4
7. Bố cục của luận văn	4
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN (HARDSHIP)	5
1.1 Khái quát về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).....	5
1.1.1. Khái niệm hợp đồng kinh doanh thương mại	5
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	6
1.2. Khái quát pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).....	8
1.2.1 Khái niệm pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	8
1.2.2. Nội dung pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	9
Tiểu kết Chương 1.....	10
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN (HARDSHIP) VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TẠI VIỆT NAM	10
2.1 Thực trạng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).....	10
2.1.1. Quy định pháp luật về điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	10
2.1.2. Quy định pháp luật về cách thức điều chỉnh hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi (Hardship)	12
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).....	13
2.2.1. Áp dụng quy định về điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	13
2.2.2. Áp dụng quy định về cách thức điều chỉnh hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi (Hardship)	13
Tiểu kết Chương 2.....	14

Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN (HARDSHIP).....	14
3.1 Định hướng hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	14
3.1.1. Đảm bảo tính khả thi của pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	14
3.1.2. Khắc phục những bất cập của pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) và phù hợp với thông lệ quốc tế	15
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)	15
3.2.1. Hoàn thiện các quy định về điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).....	15
3.2.2. Hoàn thiện các quy định về cách thức điều chỉnh hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi (Hardship).....	17
3.3 Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) ..	18
3.3.1. Nâng cao năng lực xét xử của đội ngũ thẩm phán.....	18
3.3.2. Nâng cao nhận thức về pháp luật của đội ngũ doanh nhân.....	19
Tiểu kết Chương 3	19
KẾT LUẬN	20
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Việt Nam là thành viên tích cực của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO năm 2007 và trở thành thành viên của CISG năm 2015, cũng như luôn tích cực tham khảo Bộ nguyên tắc UNIDROIT về hợp đồng KDTM quốc tế để hoàn thiện pháp luật hợp đồng của nước mình. Thuật ngữ “Hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)” đã xuất hiện trong Bộ nguyên tắc UNIDROIT; trong khi đó, Công ước quốc tế CISG không quy định cụ thể về “Hoàn cảnh thay đổi cơ bản”, nhưng một số học giả vẫn cho rằng có tồn tại khái niệm này trong Công ước CISG¹.

Khi soạn thảo, ban hành BLDS năm 2015, Quốc hội đã đưa thêm một giải pháp nữa để các bên có thể phân bổ rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng, đó chính là điều khoản về “Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” (Điều 420 BLDS). Tuy nhiên, cách quy định của BLDS hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, mâu thuẫn với một số văn bản pháp luật khác và thậm chí là mâu thuẫn với quy định khác trong chính BLDS. Cùng với đó, trước khi BLDS năm 2015 ra đời, một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác đã khá tiên bộ khi đưa nội dung về điều chỉnh hợp đồng khi xuất hiện những yếu tố khách quan tác động đến việc thực hiện hợp đồng. Nhưng đến nay, khi điều khoản về “thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” đã được ghi nhận trong BLDS (vốn được coi là luật chung của hệ thống luật tư) thì những quy định đó có nhiều điểm không tương thích, không phù hợp. Đồng thời, do đây là quy định mới nên mức độ nhận thức, hiểu biết của người dân, doanh nghiệp chưa cao, kinh nghiệm của Tòa án trong việc giải quyết vụ việc liên quan cũng chưa nhiều khiến việc áp dụng quy định này chưa thật sự hiệu quả, và đạt được đúng, đủ ý nghĩa, vai trò của nó. Xuất phát từ những lí do trên, tác giả lựa chọn đề tài **“Pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) tại Việt Nam”** để làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

- Đồng Thị Kim Thoa, Phân tích, bình luận một vụ việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế và điều khoản về hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong khi thực hiện hợp đồng (hardship), Tạp chí Nghề Luật, 2020.

- Đỗ Văn Đại, Bàn thêm về điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 13/2015.

- Vũ Thị Lan Anh, Các vấn đề pháp lý đặt ra trong việc thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, Số 5/2016.

- Nguyễn Hoàng Thái Hy, Trách nhiệm của bên vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh theo quy định của Công ước Vienna năm 1980, Tạp chí Khoa học pháp lý năm 2020.

¹ Nguyễn Hoàng Thái Hy (2020), Trách nhiệm của bên vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh theo quy định của Công ước Vienna năm 1980, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 05 (135), tr. 49 - 61

- Ngô Thu Trang, Nguyễn Thế Đức Tâm, Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật năm 2017.

Bên cạnh đó là các luận văn, đề tài nghiên cứu về thực hiện hợp đồng mua bán, kinh doanh thương mại theo pháp luật Việt Nam từ 2018 đến 2020 như:

- Nguyễn Huy Hoàng (2018), “Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Thị Ly Na (2018), “Thực hiện hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam”, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Luật, Đại học Huế.

- Đàm Thị Diễm Hạnh (2020), “Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo pháp luật Việt Nam ” Luận văn Tiến sĩ, trường Học viện Khoa học Xã hội.

Các công trình nghiên cứu xoay quanh nội dung pháp luật liên quan đến Pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) với nội dung nghiên cứu của các công trình đặt ra là khác nhau, tuy nhiên các tác giả chỉ đi sâu nghiên cứu một số khía cạnh cụ thể của chế định hợp đồng. Do đó, các công trình nghiên cứu là những tài liệu rất quý giá để có thể tham khảo, kế thừa trong luận văn như sau:

Thứ nhất, về lý luận pháp luật: Luận văn kế thừa một số khái niệm, đánh giá quy định hiện hành của pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

Thứ hai, về thực tiễn: Luận văn kế thừa một số vụ việc, nhận định về vấn đề thực hiện pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) tại Việt Nam kể từ thời điểm sau khi ban hành BLDS năm 2015.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là làm rõ vấn đề lý luận và thực tiễn để làm cơ sở khoa học cho đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, Làm rõ được các vấn đề lý luận pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản như khái niệm hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship); khái niệm và nội dung pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

Thứ hai, Phân tích, đánh giá thực trạng các quy định pháp pháp luật hiện hành về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) trên cơ sở có sự so sánh, đối chiếu với thông lệ quốc tế (Công ước viên về mua bán hàng hoá quốc tế năm 1980, Bộ nguyên tắc của Luật hợp đồng Châu Âu, Bộ Nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế...vvv).

Thứ ba, Phân tích và đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) kể từ thời điểm BLDS năm 2015 có hiệu lực thi hành trên thực tiễn cho đến nay.

Thứ tư, Đề xuất, và kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Thứ nhất, một số vấn đề lý luận và lập luận pháp luật về hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) và thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

Thứ hai, Các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành (BLDS năm 2015) và pháp luật quốc tế (Công ước Viên về mua bán hàng hoá quốc tế năm 1980, Bộ nguyên tắc của Luật hợp đồng Châu Âu, Bộ Nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế...vvv) về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

Thứ ba, Các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam đã áp dụng quy định về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại
- Về thời gian: Từ năm 2016 -2021
- Về địa bàn: Cả nước

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được thực hiện dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về duy vật biện chứng và đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về hợp đồng kinh doanh thương mại

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài áp dụng các phương pháp nghiên cứu phổ biến trong khoa học pháp lý để giải quyết những vấn đề lý luận pháp luật và thực trạng các quy định pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship). Trong đó, chú trọng sử dụng phương pháp nghiên cứu học thuyết pháp lý và phương pháp so sánh pháp luật để làm rõ các vấn đề pháp lý xoay quanh đề tài. Trong đó, phương pháp nghiên cứu học thuyết pháp lý được thể hiện thông phương pháp lịch sử và phương pháp phân tích luật viết để tìm hiểu các vấn đề lý luận về hoàn cảnh thay đổi (hardship), và thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) tại Chương 1.

Các phương pháp so sánh pháp luật cùng với phương pháp phân tích và bình luận bản án được sử dụng chủ yếu tại Chương 2 và Chương 3.

Thực chất, các phương pháp nghiên cứu nêu trên được kết hợp sử dụng trong mỗi chương viết của cả luận văn chứ không thật sự phân tách sử dụng

dành riêng cho mỗi chương nào. Sự phân chia nêu trên chỉ nhằm nêu bật sự trọng yếu sử dụng cho mỗi chương viết để người đọc dễ nắm bắt.

6. Ý nghĩa về lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa về lý luận

Thứ nhất, Luận văn đã bổ sung và làm sâu sắc những vấn đề lý luận về hoàn cảnh thay đổi cơ bản và thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship). Các vấn đề lý luận đã được làm rõ như: khái niệm hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship).

Thứ hai, luận văn phân tích một cách có hệ thống thực trạng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship). Trên cơ sở so sánh với Công ước Viên về mua bán hàng hoá quốc tế năm 1980, Bộ nguyên tắc của Luật hợp đồng Châu Âu, Bộ Nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) tạo sự tương thích với thông lệ quốc tế.

6.2. Ý nghĩa về thực tiễn

Luận văn cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu, giảng dạy và học tập cho những người làm công tác pháp luật, giảng viên, sinh viên chuyên ngành luật

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận và danh mục tài liệu tham khảo thì nội dung của luận văn bao gồm 03 chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Chương 2: Thực trạng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) và thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN (HARDSHIP)

1.1 Khái quát về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

1.1.1. Khái niệm hợp đồng kinh doanh thương mại

1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về hợp đồng kinh doanh thương mại

Trong Luật thương mại Việt Nam không có khái niệm hợp đồng KDTM, nhưng có thể hiểu hợp đồng KDTM là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên (trong đó, ít nhất một trong các bên phải là thương nhân) nhằm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hoạt động thương mại.

Với tư cách là hình thức pháp lý của quan hệ thương mại, hợp đồng KDTM có những đặc điểm nhất định để nhận biết và phân biệt với các loại hợp đồng KDTM khác.

Thứ nhất, chủ thể hợp đồng KDTM phải có ít nhất một bên là thương nhân. Thương nhân là một trong những chế định trung tâm của luật thương mại. Theo Khoản 1 Điều 6 LTM 2005 “thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh”. Các quy định về khái niệm thương nhân của LTM 2005 đã thể hiện sự bao quát và sự tương đồng của nhiều quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, hình thức hợp đồng KDTM được thiết lập theo cách thức mà hai bên thỏa thuận, có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể của các bên giao kết².

Thứ ba, về đối tượng của hợp đồng KDTM thì đối tượng của hợp đồng KDTM là hàng hóa và dịch vụ. Khái niệm hàng hóa được quy định tại Luật thương mại 2005 đã được mở rộng hơn so với Luật thương mại 1997, bao gồm: “Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai; Những vật gắn liền với đất đai”. Trong khi đó Luật thương mại 1997 bị giới hạn bởi các động sản chủ yếu là các máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường, nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua bán.

Thứ tư: mục đích của hợp đồng KDTM là tìm kiếm lợi ích. Thương nhân được sinh ra để tìm kiếm lợi ích.

1.1.1.2. Phân loại hợp đồng kinh doanh thương mại

Với những tiêu chí khác nhau, hợp đồng KDTM có thể phân chia theo các nhóm sau:

Thứ nhất, theo nội dung của hợp đồng KDTM

² Khoản 1, Điều 24 LTM 2005.

Theo nội dung, hợp đồng KDTM có thể phân chia thành hai nhóm chủ yếu, đó là: hợp đồng KDTM mua bán hàng hóa và hợp đồng KDTM dịch vụ.

Thứ hai, căn cứ vào thời điểm phát sinh nghĩa vụ của các bên

Căn cứ vào thời điểm phát sinh nghĩa vụ của các bên, hợp đồng KDTM được chia thành hợp đồng KDTM ưng thuận và hợp đồng KDTM thực tế.

Thứ ba, căn cứ vào sự tương xứng về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng KDTM.

Hợp đồng KDTM trong thương mại được chia thành hợp đồng KDTM song phương và hợp đồng KDTM đơn phương.

Thứ tư, căn cứ vào hình thức của hợp đồng KDTM

Hợp đồng KDTM được chia thành hợp đồng KDTM bằng văn bản, hợp đồng KDTM bằng lời nói, hợp đồng KDTM bằng hành vi.

Ví dụ: Theo Điều 1108, Khoản 1, BLDS Pháp quy định: “Trong trường hợp hành vi pháp lý phải được thể hiện bằng văn bản mới có hiệu lực, văn bản đó phải được lập và lưu giữ dưới dạng hình thức thông tin điện tử...”

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Khái niệm hardship xuất hiện trong thực tiễn thương mại vào những năm 1960 và được trình bày lần đầu tiên trong các nghiên cứu của Marcel Fontaine, in trong quyển “Pháp luật hợp đồng KDTM quốc tế”, xuất bản năm 1989³.

Điều khoản hardship được thể hiện trong Bộ nguyên tắc luật hợp đồng KDTM chung Châu Âu (PECL phiên bản 1999 – 2002), với tên gọi “Sự thay đổi hoàn cảnh” (change of Circumstances) tại Điều 6: 111. Theo đó, “mỗi bên phải hoàn thành các nghĩa vụ của mình, ngay cả khi việc thực hiện hợp đồng KDTM trở nên tốn kém hơn, do chi phí thực hiện tăng hoặc do giá trị của khoản thanh toán giảm” (khoản 1), và khoản 2: “Tuy nhiên, nếu việc thực hiện hợp đồng KDTM trở nên quá khó khăn bởi vì có sự thay đổi về hoàn cảnh, các bên buộc phải tiến hành thoả thuận với quan điểm là chỉnh sửa hợp đồng KDTM hoặc chấm dứt hợp đồng KDTM, với điều kiện là: (a) Việc thay đổi hoàn cảnh xảy ra sau thời gian ký kết hợp đồng KDTM; (b) khả năng xảy ra sự thay đổi về hoàn cảnh không phải là một trong những tình huống mà các bên buộc phải tính đến khi ký kết hợp đồng KDTM; và (c) rủi ro về sự thay đổi không phải là một tình huống, theo như hợp đồng KDTM, bên bị ảnh hưởng bị yêu cầu là phải gánh chịu⁴”.

Ở Việt Nam, Luật Thương mại 2005 không có quy định điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi. Các văn bản pháp luật chuyên ngành hiện hành dù có quy định cho phép điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi nhưng phạm vi áp dụng chỉ hạn chế trong các loại hợp đồng KDTM thương

³ Ugo Draetta, Điều khoản về trường hợp bất khả kháng và điều khoản hardship trong hợp đồng quốc tế, Kỳ yếu Hội thảo “Hợp đồng KDTM Quốc tế” do nhà Pháp luật Việt – Pháp tổ chức tại Hà Nội, 13 – 14/12/2004, tr. 181 – 2

⁴ Harry Flechtner, Comparing the General Good Faith Provisions of the PECL and the UCC: Appearance and Reality, 13 Pace International Law Review 295 (2001). Available at: https://scholarship.law.pitt.edu/fac_articles/254

mại thuộc lĩnh vực chuyên biệt như hợp đồng KDTM xây dựng, hợp đồng KDTM bảo hiểm cho phép điều chỉnh giá hoặc đàm phán lại.

Từ các phân tích trên theo tác giả có thể hiểu: Hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) là những thay đổi bất ngờ của hoàn cảnh mà các bên không thể tính toán đến một cách hợp lý vào thời điểm giao kết hợp đồng KDTM, cản trở việc thực hiện hợp đồng KDTM của một bên và đáp ứng những điều kiện như: là sự kiện khách quan xảy ra sau khi hợp đồng KDTM được giao kết, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh khi giao kết hợp đồng KDTM, nếu như các bên biết trước về sự thay đổi thì hợp đồng KDTM đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác, việc tiếp tục thực hiện hợp đồng KDTM mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng KDTM sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên, bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng KDTM mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

1.1.3. Khái niệm thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Tuy nhiên, khái niệm thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản không phải được hiểu theo nghĩa thông thường là một giai đoạn của quá trình thực hiện hợp đồng KDTM mà được hiểu tương tự khái niệm “hardship” hay “change of circumstance”. Thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) được hiểu là việc các bên thực hiện hợp đồng KDTM như thế nào khi có hoàn cảnh thay đổi cơ bản xảy ra. Khác với thực hiện hợp đồng KDTM trong hoàn cảnh bình thường, các bên phải thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng KDTM, nếu không sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ hợp đồng KDTM và phải chịu hậu quả bất lợi từ việc vi phạm đó. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, các bên có thể không thực hiện đúng hay không thực hiện đầy đủ cam kết ban đầu mà vẫn có thể không bị coi là vi phạm nghĩa vụ. Các bên có thể tiếp tục thực hiện hợp đồng KDTM hay sửa đổi hợp đồng KDTM hoặc chấm dứt hợp đồng KDTM. Tất nhiên là hệ quả này được áp dụng rất hạn chế và phải do Tòa án có thẩm quyền quyết định trừ trường hợp các bên đàm phán lại.

1.1.4. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

1.1.4.1. Thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) là ngoại lệ của nguyên tắc hiệu lực bắt buộc của hợp đồng (Pacta sunt servanda)

Nguyên tắc hiệu lực bắt buộc của hợp đồng KDTM là khái niệm pháp lý xuất hiện vào thời kì đầu của pháp luật về hợp đồng KDTM theo chủ nghĩa tư bản vào cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19, dựa trên cơ sở nguyên tắc tự do ý chí³². Nguyên tắc hiệu lực bắt buộc của hợp đồng KDTM, trong khoa học pháp lý thường được biết đến với tên gọi “pacta sunt servanda (cam kết phải được tôn trọng) là một nguyên tắc gần như được chấp nhận trong tất cả các hệ thống pháp

lý và là nền tảng của pháp luật hợp đồng KDTM và lý thuyết pháp lý về hợp đồng KDTM”⁵. Nội dung của nguyên tắc này được hiểu là:

Khi hợp đồng KDTM được giao kết thì nó có giá trị bắt buộc được thực hiện như luật đối với các bên, bởi vì đó là mong muốn của các bên. Vì vậy, các bên phải chịu trách nhiệm về cam kết của mình. Do đó, để đảm bảo công bằng các bên phải tôn trọng và chịu trách nhiệm về tuyên bố ý chí của mình và thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết, không được đơn phương rút khỏi hợp đồng KDTM, không được bội ước⁶.

1.1.4.2. Nguyên tắc công bằng trong thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Nguyên tắc công bằng biểu hiện trong cơ chế điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi của PICC, thông qua mục đích thiết lập lại sự cân bằng lợi ích của các bên trong hợp đồng KDTM khi lâm vào hoàn cảnh Hardship, bằng cách cho phép các bên đàm phán lại, hoặc yêu cầu cơ quan tài phán sửa đổi, hoặc chấm dứt hợp đồng KDTM.

Nguyên tắc công bằng được biểu hiện trong pháp luật hợp đồng KDTM Việt Nam thông qua quy định tại khoản 1, Điều 3 BLDS 2015 và Điều 10 LTM 2005. Theo đó, quy định tại Điều 420 BLDS 2015 phải đảm bảo nguyên tắc công bằng trong bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên khi hợp đồng KDTM lâm vào hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Với ý nghĩa đó, Điều 420 BLDS 2015 khi áp dụng trong hợp đồng KDTM, phải đảm bảo cung cấp một cơ chế đem lại sự công bằng về lợi ích kinh tế giữa các bên trong mối quan hệ hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản xảy ra.

1.1.4.3. Nguyên tắc thiện chí trong thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Nguyên tắc “thiện chí” được thừa nhận bởi nhiều hệ thống pháp luật trên thế giới. Nội dung của nguyên tắc này trong hợp đồng KDTM, được hiểu là: các bên trong hợp đồng KDTM phải hợp tác, trung thực, thiện chí trong suốt quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng KDTM cho đến khi hoàn thành quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng KDTM⁷. Cơ chế điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi diễn ra trong quá trình thực hiện hợp đồng KDTM, do đó, cũng cần phải đảm bảo nguyên tắc này.

1.2. Khái quát pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

1.2.1 Khái niệm pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Từ năm 1995 tới nay, Việt Nam đã trải qua hai lần sửa đổi BLDS đó là BLDS 2005 và Bộ luật hiện hành đang có hiệu lực là BLDS 2015. BLDS năm 2015 được kỳ vọng sẽ tạo nên môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển

⁵ Hans Wehberg. “Pacta Sunt Servanda”, The American Journal of International Law Vol. 53, No. 4 (Oct., 1959), pp. 775-786 (12 pages)

⁶Lê Minh Hùng, “Hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam”, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Tp.Hồ Chí Minh, tr.27

⁷Nguyễn Anh Thư (2020), Nguyên tắc thiện chí trong pháp luật hợp đồng Việt Nam với pháp luật một số quốc gia dưới góc độ so sánh, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.26

kinh tế - xã hội của đất nước cũng như cho việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền dân sự của người dân..

Bên cạnh những ý kiến của các đại biểu nhân dân, các học giả, chuyên gia cũng để lại những bình luận đáng chú ý:

Thứ nhất, cần bổ sung điều khoản về việc áp dụng Hardship như là ngoại lệ của nguyên tắc Pacta sunt servanda

BLDS Việt Nam năm 2005 mới chỉ điều chỉnh một trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc tôn trọng cam kết hay hiệu lực bắt buộc của hợp đồng KDTM (pacta sunt servanda) là sự kiện bất khả kháng (force majeure) chứ chưa điều chỉnh ngoại lệ thứ hai của nguyên tắc này được luật hợp đồng KDTM thế giới thừa nhận rộng rãi là hardship.

Thứ hai, phù hợp với thông lệ quốc tế

Theo TS. Đỗ Văn Đại, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, khái niệm điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi bắt nguồn từ thực tiễn thương mại quốc tế, cho phép các bên gặp khó khăn được yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng KDTM khi có sự thay đổi hoàn cảnh nhưng chưa tới mức không thể thực hiện được như trường hợp bất khả kháng.

Thứ ba, bảo đảm tự do thỏa thuận

Một trong những bản khoản lớn nhất của các chuyên gia khi đưa quy định này vào dự thảo là quy định này cho phép Tòa án can thiệp nhằm chấm dứt hoặc điều chỉnh hợp đồng KDTM khi các bên không đạt được thỏa thuận.

1.2.2. Nội dung pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

1.2.2.1. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Thứ nhất, các sự kiện này xảy ra hoặc được bên bị bất lợi biết đến sau khi giao kết hợp đồng KDTM.

Thứ hai, bên bị bất lợi đã không thể tính đến một cách hợp lý các sự kiện đó khi giao kết hợp đồng KDTM;

Thứ ba, các sự kiện này nằm ngoài sự kiểm soát (control) của bên bị bất lợi

Thứ tư, rủi ro về các sự kiện này bên bị bất lợi không đáng phải gánh chịu.

1.2.2.2. Cách thức điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Thứ nhất, đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

Về mặt lý luận, việc đàm phán lại hợp đồng KDTM cũng giống như quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng KDTM là dựa trên nguyên tắc thiện chí.

Thứ hai, thẩm quyền giải quyết tranh chấp và hệ quả khi đàm phán không thành

Trường hợp các bên đàm phán thành công thì việc sẽ trở nên đơn giản hơn, các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng KDTM với thỏa thuận mới đó.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 luận văn đã hệ thống một số vấn đề lý luận và lý luận pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Luận văn đã hệ thống xây dựng một số khái niệm về hợp đồng kinh doanh thương mại, đặc điểm hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship), thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (hardship),... Những khái niệm trên là cơ sở để từ đó tiếp cận pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (hardship).

Luận văn đã chỉ ra được các nguyên tắc thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Luận văn đã nghiên cứu chỉ ra nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Các nội dung này có tính chất khái quát để tiếp cận các chương tiếp theo.

Chương 2.

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN (HARDSHIP) VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TẠI VIỆT NAM

2.1 Thực trạng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

2.1.1. Quy định pháp luật về điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

2.1.1.1. Hoàn cảnh thay đổi do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng KDTM

Điều kiện thứ nhất để công nhận hoàn cảnh thay đổi được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 420 BLDS 2015 áp dụng trong hợp đồng KDTM, có nội dung như sau: Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng KDTM.

Để làm rõ hơn định nghĩa “nguyên nhân khách quan” trong bối cảnh quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 420 BLDS 2015 áp dụng trong hợp đồng KDTM, có thể tham khảo quan điểm của Hội đồng xét xử vụ việc tại Bản án số 01/2018/KDTM-PT ngày 22/01/2018 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Hội đồng xét xử vụ việc đưa ra lập luận để từ chối yêu cầu độc lập của ông Đ về chấm dứt hợp đồng thế chấp do hoàn cảnh thay đổi cơ bản như sau:

Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 420 BLDS 2015, tại thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp ông Thân Vĩnh Đ là Giám đốc và là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty S. Trong hợp đồng bảo lãnh thế chấp quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của người bảo lãnh trong quá trình thực hiện hợp đồng vay rất cụ thể. Việc ông Thân Vĩnh Đ bị cách chức Giám đốc không ảnh hưởng đến việc người bảo lãnh thế chấp tài sản và không thuộc trường hợp thay đổi

hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng. Sự thay đổi hoàn cảnh thực hiện hợp đồng hoàn toàn phải có tính khách quan, nghĩa là không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các bên tham gia trong hợp đồng. Do đó việc cách chức Giám đốc và bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Đ không phải là hoàn cảnh thay đổi cơ bản như đã phân tích⁸.

Từ lập luận trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án, có thể lý giải rằng “nguyên nhân khách quan” theo khoản 1 Điều 420 BLDS 2015, áp dụng trong hợp đồng KDTM, là sự kiện xảy ra “không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các bên tham gia trong hợp đồng”. Thêm vào đó, dựa vào tình tiết vụ việc có thể thấy, các sự kiện nếu xảy ra do lỗi hoặc sơ suất của các bên trong hợp đồng KDTM làm thay đổi hoàn cảnh thì bị loại trừ áp dụng điều khoản này.

Điều kiện thứ hai để công nhận hoàn cảnh thay đổi được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 420 BLDS 2015 đòi hỏi sự thay đổi hoàn cảnh trong hợp đồng KDTM để được áp dụng cơ chế điều chỉnh phải “xảy ra sau khi giao kết hợp đồng”.

Nói cách khác, điều kiện này có thể hiểu đơn giản là sự thay đổi hoàn cảnh phải được diễn ra trong khoảng thời gian thực hiện hợp đồng KDTM tính kể từ thời điểm hợp đồng KDTM có hiệu lực pháp luật làm phát sinh nghĩa vụ cho các bên, bất kỳ sự thay đổi hoàn cảnh nào xảy ra tại thời điểm mà các bên ký kết hợp đồng KDTM hoặc trước đó được coi là không thuộc phạm vi điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi.

2.1.1.2. Các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh tại thời điểm giao kết hợp đồng KDTM

Điều kiện công nhận hoàn cảnh thay đổi được quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 420 BLDS 2015 áp dụng trong hợp đồng KDTM, có nội dung như sau: Tại thời điểm giao kết hợp đồng KDTM, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh.

2.1.1.3. Hoàn cảnh thay đổi lớn

Điều kiện thứ ba công nhận hoàn cảnh thay đổi được quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 420 BLDS 2015 áp dụng trong hợp đồng KDTM, có nội dung như sau: Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng KDTM đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác. Bên cạnh đó, mức độ “lớn” lại được đánh giá bằng trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể tham gia ký kết hợp đồng “nếu các bên biết trước thì hợp đồng không được giao kết hoặc được giao kết với nội dung hoàn toàn khác”. Thực tế, ý nghĩ của con người không thể nào đo đếm được cho đến khi con người biểu hiện ra bằng hành động cụ thể như lời nói, hành vi. Do đó, đánh

⁸ Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2018), Bản án số 01/2018/KDTM-PT ngày 22/01/2018 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

giá “hoàn cảnh thay đổi lớn” để cho phép áp dụng điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi thể hiện ở điều kiện này cần được suy xét kĩ càng⁹.

2.1.1.4. Gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên nếu tiếp tục thực hiện

Một là, căn cứ theo quy định tại Điều 419 và Điều 361 BLDS 2015 thì thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

Hai là, việc xác định mức độ thiệt hại từ sự ảnh hưởng của hoàn cảnh thay đổi đến bên bị ảnh hưởng đóng vai trò rất quan trọng.

Trên cơ sở quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 420 BLDS 2015, đề cập đến giới hạn sửa đổi nội dung hợp đồng của Tòa án khi giải quyết tranh chấp hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản là “để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản”, ta có thể đưa ra ý kiến tham khảo cho việc xác định mức độ “nghiêm trọng” của thiệt hại trong bối cảnh Điều 420 BLDS 2015 áp dụng cho hợp đồng KDTM.

2.1.1.5. Bên bị ảnh hưởng có nghĩa vụ nỗ lực ngăn chặn giảm thiểu thiệt hại

Các biện pháp mà bên bị ảnh hưởng áp dụng cần phù hợp với bản chất của hợp đồng KDTM trong khả năng cho phép của mình, đảm bảo không vi phạm đến những điều kiện trong hợp đồng KDTM mà các bên đã giao kết ví dụ như: bí mật kinh doanh, các ưu tiên độc quyền; không khiến cho sự ảnh hưởng của hoàn cảnh thay đổi trở nên trầm trọng hơn.

2.1.2. Quy định pháp luật về cách thức điều chỉnh hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi (Hardship)

2.1.2.1. Đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

Thứ nhất, chủ thể trong đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

* Quyền yêu cầu đàm phán lại của Bên bị ảnh hưởng

Thứ hai, nghĩa vụ tham gia đàm phán của Bên còn lại

Khoản 2, Điều 420 BLDS 2015 áp dụng cho hợp đồng KDTM, chỉ trao quyền yêu cầu đàm phán lại cho bên bị ảnh hưởng, mà không đề cập đến nghĩa vụ tham gia đàm phán lại của bên còn lại trong hợp đồng KDTM sau khi nhận được yêu cầu.

Thứ ba, nội dung đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

Nội dung đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi thường phụ thuộc vào các đề xuất trong yêu cầu đàm phán lại. Dựa trên quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 420 BLDS 2015 áp dụng cho hợp đồng KDTM, đề cập đến mục đích sửa đổi hợp đồng KDTM của Tòa án là “để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản” có thể suy ra được dụng ý của các nhà lập pháp khi trao cho các bên cơ hội để đàm phán lại.

Thứ tư, thời hạn đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

⁹ Ngô Hoàng Oanh (2016), Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 (Thực hiện từ 01/01/2017), Nx. Lao động, tr.46

Khi nhận được yêu cầu đàm phán lại từ bên bị ảnh hưởng, bên còn lại trong hợp đồng KDTM cần gửi lại một sự phản hồi kịp thời để các bên có thể tiến hành đàm phán trong một thời hạn hợp lý. Yêu cầu “một thời hạn hợp lý” cho cuộc đàm phán lại giữa các bên được thể hiện tại khoản 3, Điều 420 BLDS 2015 “Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý”.

Thứ năm, hệ quả pháp lý của đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

2.1.2.2. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp và hệ quả khi đàm phán không thành

Nếu các bên trong hợp đồng KDTM đàm phán thất bại thì một trong các bên được quyền yêu cầu Tòa án sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng KDTM. Cụ thể:

Thứ nhất, chấm dứt hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi.

Thứ hai, sửa đổi hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

2.2.1. Áp dụng quy định về điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Khó khăn khi xác định các điều kiện của hoàn cảnh thay đổi. Dưới đây là một vụ án được xem xét để qua đó tác giả bình luận về việc hiểu thế nào là hoàn cảnh, thế nào là nguyên nhân khách quan và thế nào là tính không lường trước trong một tình huống thực tế.

Vụ án 1: Tranh chấp kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn là Công ty TNHH một thành viên Thương mại du lịch P và bị đơn là Công ty TNHH V (gọi tắt là công ty V) tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2.2.2. Áp dụng quy định về cách thức điều chỉnh hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi (Hardship)

Vụ án 2. Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là Chùa Phước Đồng với bị đơn là ông Lâm Phước Mạnh, ông Nguyễn Văn Dũng, ông Nguyễn Văn Lộc, Bà Nguyễn Thị Tâm Ánh Thêm và bà Nguyễn Thị Gái tại Bản án số 61/2018/DS-PT ngày 29/3/2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của TAND tỉnh Bình Dương.

Một số vấn đề cần bàn luận thông qua vụ án trên như sau:

Thứ nhất, là bản chất của biên bản hòa giải, nếu Tòa án phúc thẩm cho là một hợp đồng, thì có lẽ Tòa án cần làm rõ đây là loại hợp đồng gì, vì mỗi loại hợp đồng sẽ tương ứng với những quyền và nghĩa vụ riêng của các chủ thể, có chế định riêng về điều kiện chấm dứt hợp đồng...

Thứ hai, là giả định rằng tồn tại hợp đồng “mượn đất” với các điều kiện như trong biên bản hòa giải các bên đã ký, thì Điều 420 BLDS năm 2015 được Tòa án phúc thẩm viện dẫn áp dụng có thuyết phục hay không? Tòa phúc thẩm đã đặt ra một số giả thuyết mà nguyên đơn có thể đòi đất là khi người mượn đất không sử dụng đúng điều kiện trong hợp đồng mượn hoặc khi Nhà nước quy hoạch.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 luận văn đã phân tích đánh giá được các quy định pháp luật hiện hành về thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Luận văn đã phân tích và chỉ ra một số hạn chế của pháp luật trên cơ sở BLDS 2015, LTM 2005, các quy định của pháp luật,... về thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản đã đáp ứng nhưng còn một số quy định cần xem xét, sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp.

Luận văn đã đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, chỉ ra một số vướng mắc trong thực tiễn. Có thể khẳng định rằng, thực tiễn thực hiện pháp luật rất đa dạng và phong phú, các nội dung chưa rõ được chỉ ra là cơ sở để xây dựng các nhóm giải pháp thực hiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong chương tiếp theo.

Chương 3.

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI KHI HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN (HARDSHIP)

3.1 Định hướng hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

3.1.1. Đảm bảo tính khả thi của pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

Áp dụng bối cảnh đại dịch Covid 19 đang diễn ra hiện nay, việc sử dụng quy định về thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản tại Điều 420 BLDS năm 2015, cần vận dụng linh hoạt các điều kiện cơ bản sau đây:

Thứ nhất, nguyên nhân và thời điểm thay đổi hoàn cảnh (Điểm a Khoản 1 Điều 420 BLDS 2015). Đối với dịch Covid 19, đây là dịch bệnh khởi phát ở Trung Quốc do Virus corona gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng 2 (SARS-CoV-2) và đến thời điểm này chưa khẳng định chính xác được nguồn gốc phát sinh Virus SARS-CoV-2.

Thứ hai, tính không thể lường trước sự thay đổi hoàn cảnh (Điểm b Khoản 1 Điều 420 BLDS 2015). Không xét đến những chủ thể cá nhân, tổ chức có chuyên môn cao trong lĩnh vực y học và có khả năng dự đoán được sự xuất hiện của virus SARS-CoV-2, thì đại bộ phận cộng đồng người Việt Nam hầu như không thể lường trước được được sự bùng phát của Covid 19.

Thứ ba, hoàn cảnh thay đổi đáng kể (điểm c,d khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015). Điểm c và điểm d cùng một tiêu chí đánh giá thế nào là hoàn cảnh thay đổi cơ bản hay cũng có thể nói là hoàn cảnh thay đổi đáng kể. Điểm c đề cập đến mức độ thay đổi hoàn cảnh và điểm d là mức độ thiệt hại.

Thứ tư, nghĩa vụ khắc phục thiệt hại (Điểm đ khoản 1 Điều 420 BLDS năm 2015). Đây cũng là một điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi nhằm hạn chế

việc lạm dụng điều khoản này để yêu cầu sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

Cuối cùng, khi đáp ứng tất cả các điều kiện về “hoàn cảnh thay đổi cơ bản” thì một bên có quyền yêu cầu bên kia hợp đồng đàm phán lại. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định hoặc sửa đổi hợp đồng (Khoản 3 Điều 420).

3.1.2. Khắc phục những bất cập của pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship) và phù hợp với thông lệ quốc tế

Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản là một quy định mới, lần đầu tiên được ghi nhận trong BLDS. Pháp luật điều chỉnh về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản còn những vướng mắc, bất cập cần khắc phục. Cụ thể như sau:

- * Cần làm rõ thế nào là “hoàn cảnh” của hợp đồng, thế nào là “thay đổi cơ bản” để từ đó xác định thế nào là hoàn cảnh thay đổi cơ bản;

- * Các điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản trước mắt phải được hướng dẫn để đảm bảo tính phù hợp, thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật;

- * Sửa đổi, hoàn thiện quy định về đàm phán lại và ban hành hướng dẫn quy trình đàm phán lại

- * Sửa đổi quy định về hệ quả khi đàm phán không thành để đảm bảo việc mở rộng thẩm quyền cho cơ quan giải quyết tranh chấp;

- * Cần có quy định về một số trường hợp và một số loại hợp đồng không áp dụng hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

3.2.1. Hoàn thiện các quy định về điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

3.2.1.1. Điều kiện sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng KDTM

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 420 BLDS 2015, các nhà làm luật chỉ thừa nhận sự thay đổi hoàn cảnh xảy ra sau khi các bên giao kết hợp đồng là thuộc phạm vi cho phép áp dụng cơ chế điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi.

Vì lẽ đó, tiếp thu quy định của PICC, khi ban hành quy định về điều kiện công nhận hoàn cảnh thay đổi trong hợp đồng KDTM thì các nhà làm luật Việt Nam nên cho phép sự thay đổi hoàn cảnh xảy ra trước hoặc tại thời điểm giao kết mà được bên bị ảnh hưởng biết đến sau khi giao kết hợp đồng KDTM cũng thuộc phạm vi cho phép áp dụng cơ chế.

Do đó, tác giả đề xuất sửa đổi quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 420 BLDS 2015 như sau: “Tại thời điểm giao kết hợp đồng, bên bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh thay đổi không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh.”

3.2.1.2. Điều kiện tại thời điểm giao kết hợp đồng KDTM, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh

Để hoàn cảnh thay đổi được công nhận “cơ bản”, điểm b, khoản 1, Điều 420 BLDS 2015, buộc “các bên” trong hợp đồng đều phải “không thể lường trước” đối với hoàn cảnh thay đổi. Điều khoản này khi áp dụng trong hợp đồng KDTM thể hiện sự bất hợp lý, làm ảnh hưởng đến tính khả thi của cơ chế điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi. Bởi lẽ, “hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi” nên mục đích khi các bên giao kết hợp đồng KDTM là hướng đến lợi nhuận.

Để tránh bất cập này, tác giả đề xuất pháp luật Việt Nam có thể tiếp thu quan điểm giải thích từ hệ thống pháp luật Ý liên quan đến xem xét khả năng “lường trước” hoàn cảnh thay đổi của bên bị ảnh hưởng trong hợp đồng KDTM tại thời điểm giao kết như sau:

Thứ nhất, căn cứ vào bản chất của sự kiện dẫn đến hoàn cảnh thay đổi liệu có phải là một sự kiện bất thường hay không.

Thứ hai, căn cứ vào khả năng dự kiến hợp lý đối với sự kiện xảy ra làm hoàn cảnh thay đổi. Khả năng dự kiến hợp lý được đánh giá dựa trên việc xem xét sự kiện làm hoàn cảnh thay đổi có thể dự đoán trước được hay không bởi bình quân đa số người dân.

3.2.1.3. Điều kiện hoàn cảnh thay đổi lớn

Pháp luật Việt Nam hiện hành chỉ hướng dẫn đánh giá mức độ “lớn” của sự thay đổi hoàn cảnh để cho phép áp dụng cơ chế điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi thông qua sự mô tả: nếu như các bên biết trước thì hợp đồng KDTM đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác. Đây là một mô tả trạng thái tâm lý bên trong của các bên trong hợp đồng KDTM nên khó xác định.

Khắc phục bất cập này, tác giả đề xuất tiếp thu quy định của pháp luật Ý. Cụ thể, pháp luật Ý cho phép áp dụng cơ chế điều chỉnh hợp đồng KDTM với điều kiện mức ảnh hưởng của sự thay đổi hoàn cảnh phải vượt quá mức độ rủi ro thông thường (Alea).

3.2.1.4. Điều kiện gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên nếu tiếp tục thực hiện

Pháp luật Việt Nam, đòi hỏi bên bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh thay đổi phải bị “thiệt hại nghiêm trọng” nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng KDTM mà không có sự sửa đổi nội dung. Tuy nhiên, pháp luật không quy định cụ thể cho việc xác định mức độ như thế nào được cho là “thiệt hại nghiêm trọng” và biểu hiện của nó.

PICC quy định để một sự thay đổi hoàn cảnh được coi là khó khăn thì sự ảnh hưởng của nó phải ở mức làm “thay đổi trạng thái cân bằng của hợp đồng do chi phí thực hiện của một bên tăng lên, hoặc do giá trị của việc thực hiện mà một bên nhận được giảm xuống”.

Ngoài ra, pháp luật Ý cũng mô tả cụ thể: tình trạng khó khăn của hoàn cảnh thay đổi được gây ra bởi sự tăng chi phí thực hiện nghĩa vụ hoặc giảm giá trị nghĩa vụ đối trừ nhận lại¹⁰.

3.2.2. Hoàn thiện các quy định về cách thức điều chỉnh hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi (Hardship)

3.2.2.1. Phương thức đàm phán lại hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

Thứ nhất, Điều 420 BLDS 2015 áp dụng trong hợp đồng KDTM nói riêng và trong hợp đồng nói chung còn bất cập trong việc chưa xác định rõ ràng nghĩa vụ tham gia đàm phán của bên còn lại khi nhận được yêu cầu đàm phán.

Thứ hai, pháp luật chưa có quy định hướng dẫn về “thời hạn hợp lý” mà bên bị ảnh hưởng gửi đi yêu cầu đàm phán.

Ngoài ra, quy định hướng dẫn về “thời hạn hợp lý” để các bên tiến hành đàm phán lại, pháp luật còn bỏ ngõ. Theo quan điểm của tác giả, nên bổ sung nội dung diễn giải cho “thời hạn hợp lý” tại khoản 3 Điều 420 như sau: “Thời hạn hợp lý mà các bên tiến hành đàm phán lại được tính từ thời điểm bên còn lại nhận được yêu cầu đàm phán lại cho đến thời điểm bên bị ảnh hưởng hoàn thành xong nghĩa vụ của bên mình.”

Thứ ba, pháp luật chưa có quy định hướng dẫn về nội dung đàm phán lại cho hợp đồng nói chung và hợp đồng KDTM nói riêng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

3.2.2.2. Phương thức chấm dứt hợp đồng KDTM của Tòa án

Pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết hệ quả pháp lý do chấm dứt hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Điều này, gây ảnh hưởng đến hiệu quả của phương thức chấm dứt hợp đồng KDTM bởi Tòa án khi giải quyết cho các vụ việc liên quan đến hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Vì rằng, nếu như Tòa án chấm dứt nhưng không đồng thời giải quyết thỏa đáng các hệ quả pháp lý có liên quan do việc chấm dứt hợp đồng KDTM thì mối quan hệ tranh chấp vẫn sẽ tiếp diễn. Do đó, tiếp thu cách quy định của PICC, pháp luật Việt Nam nên quy định cụ thể thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết hệ quả pháp lý do chấm dứt hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi tại điều khoản.

3.2.2.3. Phương thức sửa đổi hợp đồng KDTM của Tòa án

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam hiện tại chưa có các quy định hướng dẫn Tòa án sửa đổi hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Thứ hai, một sự ưu tiên Tòa án áp dụng chấm dứt hơn sửa đổi hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản thông qua điều kiện “Tòa án chỉ được sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi” là không phù hợp. Bởi lẽ, một trong những vai trò quan trọng của cơ chế điều chỉnh hợp đồng

¹⁰ Vũ Thị Lan Anh, Các vấn đề pháp lý đặt ra trong việc thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, 2016, Số 5 (337), tr. 32 - 39

KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản chính là duy trì hiệu lực của hợp đồng KDTM.

3.2.2.4. Khuyến khích các bên tiếp tục đàm phán

Một sự khuyến khích các bên tiếp tục đàm phán sau khi đàm phán thất bại lần đầu tiên và trong quá trình Toà án giải quyết tranh chấp không được đề cập trong quy định của pháp luật Việt Nam.

Tiếp thu quan điểm tiến bộ của PICC, đối chiếu với bối cảnh tư pháp tại Việt Nam, việc khuyến khích các bên tiếp tục đàm phán lại trong quá trình giải quyết tranh chấp bởi Toà án cũng là một hướng tiếp cận tốt. Sự khuyến khích này giúp nâng cao ý thức của Toà án trong vai trò hỗ trợ, định hướng cho các bên hoà giải, thương lượng đàm phán lại.

Thêm vào đó, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hoà giải thương mại ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2017 có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2017 là cơ sở pháp lý quy định cho phương thức hoà giải trong tranh chấp lĩnh vực kinh doanh thương mại.

3.2.2.5. Áp dụng biện pháp tạm thời khi xảy ra hoàn cảnh thay đổi

Khoản 4 Điều 420 BLDS 2015, áp dụng trong hợp đồng KDTM, buộc các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện hợp đồng KDTM, trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng KDTM và Toà án giải quyết vụ việc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Theo quan điểm của tác giả, đây là sự ràng buộc cần thiết của pháp luật để đảm bảo nguyên tắc hiệu lực bắt buộc của hợp đồng KDTM. Quy định này nhằm loại trừ khả năng một bên viện dẫn cơ chế để thoái thác thực hiện nghĩa vụ, hoặc tạm dừng thực hiện nghĩa vụ khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Tuy nhiên, một sự ràng buộc nghĩa vụ tiếp tục thực hiện quá cứng nhắc, trên thực tế gây ảnh hưởng đến giá trị thực thi của cơ chế điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

3.2.2.6. Bổ sung thẩm quyền Trọng tài thương mại trong việc chấm dứt, sửa đổi hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi

Điều 420 BLDS 2015 khi áp dụng trong hợp đồng KDTM có những bất cập vì không quy định thẩm quyền của Trọng tài thương mại trong việc chấm dứt và sửa đổi hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Vì vậy, tác giả kiến nghị pháp luật Việt Nam cần ban hành văn bản khi hướng dẫn áp dụng Điều 420 BLDS 2015 trong hợp đồng KDTM, cần bổ sung quy định thẩm quyền của Trọng tài thương mại được chấm dứt, sửa đổi hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

3.3 Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các pháp luật về thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản (Hardship)

3.3.1. Nâng cao năng lực xét xử của đội ngũ thẩm phán

Một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật nói chung và hiệu quả thi hành điều khoản thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản chính là yếu tố con người, trong đó đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán. Thẩm phán là chủ thể có thẩm quyền trong việc đưa ra quyết định trường

hợp nào là hoàn cảnh thay đổi cơ bản và việc sửa đổi hay chấm dứt hợp đồng nếu có hoàn cảnh thay đổi cơ bản xảy ra. Chính vì những quy định mang tính định tính về các yếu tố nhận diện nên chất lượng đội ngũ thẩm phán có tính chất quyết định. Do vậy, nâng cao chất lượng đội ngũ thẩm phán là yêu cầu cấp bách.

3.3.2. Nâng cao nhận thức về pháp luật của đội ngũ doanh nhân

Trong bối cảnh luôn tiềm ẩn sự biến đổi của tự nhiên, của xã hội, chính trị...quan hệ hợp đồng càng có nguy cơ gặp rủi ro. Các bên tự bảo vệ mình bằng cách cố gắng dự liệu các khả năng có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Phụ thuộc vào tính chất của từng hợp đồng cụ thể, các bên có thể dự liệu về các trường hợp được coi là hoàn cảnh thay đổi cơ bản, dự liệu việc thay đổi hay chấm dứt hợp đồng trong trường hợp nào. Ngoài ra, các bên cũng cần đưa ra cách thức, biện pháp, trình tự, thời gian thông báo, thời hạn trả lời, đàm phán và xử lý hậu quả. Các bên nên dựa vào quy định của pháp luật để dự liệu cho hoàn cảnh xảy ra và cách thức xử lý. Điều này vừa giúp các bên xử lý nhanh chóng vụ việc, vừa giữ được mối quan hệ đối tác khi tránh được việc phải đưa nhau ra tòa.

Ngoài ra, công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật tới các đối tượng khác cũng cần được chú trọng hơn nữa. Điều khoản về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản là điều khoản không mới so với thế giới nhưng lại mới so với Việt Nam, lần đầu tiên được quy định trong BLDS 2015. Do đó, để pháp luật đi vào cuộc sống thì các cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo luật; cần có các hình thức phổ biến pháp luật tới các luật sư, luật gia, sinh viên luật là những người tư vấn soạn thảo hợp đồng cho doanh nghiệp; tới doanh nghiệp, những chủ thể của các hợp đồng KDTM.

Tiểu kết Chương 3

Trong chương 3 luận văn đã đưa ra một số định hướng nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, trong đó cần đảm bảo tính khả thi của pháp luật khi thực hiện và khắc phục những bất cập của pháp luật về thực hiện hợp đồng KDTM phù hợp với các thông lệ quốc tế.

Luận văn cũng đưa ra các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản bao gồm giải pháp về hoàn thiện các quy định về điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi và cách thức điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Bên cạnh đó luận văn còn đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thực hiện hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong đó nhấn mạnh nâng cao năng lực của đội ngũ xét xử và đội ngũ doanh nhân.

KẾT LUẬN

Hợp đồng chính là “cánh tay kết nối” các chủ thể, là phương tiện để họ trao đổi, hợp tác, chia sẻ trách nhiệm, quyền lợi, từ đó đạt được những mục đích của mình. Tuy nhiên, việc thỏa thuận, thiết lập lên hợp đồng mới chỉ là hình thức pháp lý của sự trao đổi ấy. Mục đích của mỗi bên có đạt được hay không lại phụ thuộc vào quá trình thực hiện hợp đồng¹¹. Tương ứng với mỗi loại đồng, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, và cách thức thực hiện là khác nhau, nhưng việc thực hiện hợp đồng luôn phải tuân theo năm nguyên tắc cơ bản: (1) Các bên tham gia hợp đồng đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử; (2) Thực hiện hợp đồng phải thiện chí, trung thực; (3) Thực hiện đúng hợp đồng; (4) Việc thực hiện hợp đồng không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, công cộng, quyền và lợi ích của các cá nhân khác; (5) Các bên tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện đúng hợp đồng¹².

Nếu như việc giao kết hợp đồng mang tính thời điểm thì thực hiện hợp đồng lại là một quá trình. Quá trình này có thể phải chịu nhiều yếu tố tác động khác nhau khiến hoàn cảnh thực hiện hợp đồng bị thay đổi cơ bản so với thời điểm các bên ký kết, những thỏa thuận ban đầu trở nên không còn phù hợp. Trong trường hợp này, các bên buộc phải có cơ chế thực hiện hợp đồng để bảo đảm công bằng giữa các bên. Và quy định về “Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản” là giải pháp khắc phục.

Ở Việt Nam, việc điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi là không mới, tuy nhiên chỉ khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật thì tòa án mới có quyền can thiệp vào việc điều chỉnh hợp đồng KDTM của các bên. Điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi là vấn đề không đơn giản, ngay cả khi pháp luật đã thiết lập những quy phạm để làm căn cứ cho các bên cũng như tòa án, việc áp dụng pháp luật có thể gặp khó khăn và nhận được nhiều quan điểm trái chiều. Trong quá trình thực hiện điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi, một số tồn tại và bất cập của quy định pháp luật có thể bộc lộ, đòi hỏi phải được hoàn thiện khi xây dựng pháp luật.

Để hoàn thiện hơn pháp luật hợp đồng KDTM Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho ứng xử của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng KDTM và cho tòa án trong quá trình giải quyết các tranh chấp liên quan, những quy định pháp luật về điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cần phải được bổ sung theo hướng: xác định rõ ràng về căn cứ, điều kiện, phạm vi áp dụng và hậu quả pháp lý của điều khoản điều chỉnh hợp đồng KDTM khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, làm rõ cơ chế cho phép tòa án buộc các bên đàm phán lại hợp đồng KDTM hoặc tuyên chấm dứt hợp đồng KDTM nếu các bên không thỏa thuận lại được, khi xảy ra sự kiện khách quan, không lường trước được dẫn đến việc thực

¹¹ Dương Anh Sơn (2010), Luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật hợp đồng ở Việt Nam, Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tr.53

¹² Lê Nguyễn Gia Thiện, Lê Nguyễn Gia Phúc (2014), Những nguyên tắc cơ bản của các bộ luật dân sự trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 13(269), tr.57-64

hợp đồng KDTM trở nên đặc biệt khó khăn, tốn kém hay có khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng đến con người và tài sản. Cụ thể, pháp luật nên cho phép hợp đồng KDTM vì lợi ích của người thứ ba được sửa đổi hoặc chấm dứt khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, xem xét bổ sung về việc bên có lợi ích bị ảnh hưởng có nghĩa vụ phải thông báo về tình trạng thay đổi hoàn cảnh cơ bản gây ảnh hưởng nghiêm trọng trước khi yêu cầu bên còn lại đàm phán điều chỉnh hợp đồng KDTM trong một thời hạn hợp lý, đồng thời bên được đề nghị có nghĩa vụ phải phản hồi lại yêu cầu đàm phán trong thời hạn nhất định kể từ ngày nhận được đề nghị và pháp luật cần bổ sung vai trò của trọng tài trong việc chấm dứt hiệu lực hợp đồng KDTM hoặc sửa đổi nội dung hợp đồng KDTM khi các bên không thể thỏa thuận được.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế 2004 .
Nxb Tư pháp.
2. Dương Anh Sơn (2010), Luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật hợp đồng ở Việt Nam, Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
3. Dương Quỳnh Hoa. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi trong Bộ luật dân sự 2015. Tạp chí Luật sư Việt Nam, 2016, Số 9 (30).
4. Đàm Thị Diễm Hạnh, Lê Thị Kim Oanh (2019), Về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, Tạp chí Kiểm sát, số 19/2019.
5. Đàm Thị Diễm Hạnh, Lê Thị Kim Oanh. Một số bình luận về Điều 420 Luật Dân sự năm 2015: Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, 2018, Số 7 (363).
6. Đào Thị Thu Hằng (2015), Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Đinh Văn Cường, Thực hiện hợp đồng thương mại khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo pháp luật Việt Nam, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, 12/2020, Số 12 (345).
8. Đỗ Văn Đại (2015), “Bàn thêm về điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, (13).
9. Đỗ Văn Đại (2016), Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nxb Hồng Đức.
10. Francis Franciscr (1993), Nguyên lý và thực hành luật thương mại kinh doanh, NXB Chính trị Quốc gia.
11. Kinh Thị Tuyết (2020), Hoàn cảnh thay đổi trong hợp đồng - Nhận diện và hậu quả pháp lý, Tạp chí Công thương.
12. Lê Đình Bảo Trâm, Thực hiện hợp đồng khi có hoàn cảnh thay đổi quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015 dưới góc nhìn so sánh với pháp luật quốc tế, Tạp chí Kiểm sát, 2017, Số 18.
13. Lê Hoàng Oanh (2007), Bình luận các vấn đề mới của luật thương mại trong điều kiện hội nhập, NXB Tư pháp.
14. Lê Minh Hùng (2015), Hình thức của hợp đồng, NXB Hồng Đức.
15. Lê Minh Hùng, “Hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam”, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh
16. Lê Minh Hùng. 2009. Điều khoản điều chỉnh hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi trong pháp luật nước ngoài và kinh nghiệm cho Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 6 (143).
17. Lê Nguyễn Gia Thiện, Lê Nguyễn Gia Phúc (2014), Những nguyên tắc cơ bản của các bộ luật dân sự trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 13(269).
18. Ngô Hoàng Oanh (2016), Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 (Thực hiện từ 01/01/2017), Nxb. Lao động.

19. Ngô Huy Cương (2000), Luật thương mại: Khái niệm và phương pháp điều chỉnh, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 3.

20. Ngô Huy Cương (2009), Hai cấp phân loại hợp đồng căn bản, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học số 25.

21. Ngô Thị Kiều Trang (2014), “Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

22. Ngô Thu Trang, Nguyễn Thế Đức Tâm, Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Số 1(345).

23. Nguyễn Anh Thư (2020), Nguyên tắc thiện chí trong pháp luật hợp đồng Việt Nam với pháp luật một số quốc gia dưới góc độ so sánh, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

24. Nguyễn Hoàng Thái Hy (2020), Trách nhiệm của bên vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh theo quy định của Công ước Vienna năm 1980, Tạp chí Khoa học pháp lý, Số 05 (135).

25. Nguyễn Huy Hoàng (2018), Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

26. Nguyễn Mạnh Bách (2007), Các hợp đồng KDTM thông dụng, NXB Giao thông vận tải.

27. Nguyễn Minh Hằng, Trần Thị Giang Thu (2017). Đề xuất diễn giải và áp dụng Điều 420 BLDS năm 2015 về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, Tạp chí Kinh tế đối ngoại.

28. Nguyễn Minh Tuấn (2016), Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015, Nxb. Tư pháp.

29. Nguyễn Thị Ly Na (2018), “Thực hiện hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

30. Nguyễn Thị Thu Trang (2021), Thẩm quyền hỗ trợ tư pháp của Tòa án Việt Nam đối với trọng tài thương mại, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

31. Nguyễn Thị Thu Trang, Bảo đảm quyền tự do hợp đồng trong tình huống "Hoàn cảnh thay đổi cơ bản", Tạp chí Luật học, 2018, Số 10 (221).

32. Nguyễn Thị Thúy Hương (2019), Hậu quả pháp lý khi hoàn cảnh có sự thay đổi cơ bản trong quá trình thực hiện hợp đồng, Tạp chí Tòa án điện tử.

33. Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (2017), Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Công an Nhân dân.

34. Phạm Duy Nghĩa (2003), Điều chỉnh thông tin bất cân xứng và quản lý rủi ro trong pháp luật hợp đồng Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (5).

35. Quyết định 173/QĐ-TTg ngày 01/02/2020 về việc công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra.

36. TAND tỉnh Bình Dương (2018), Bản án số 61/2018/DS-PT ngày 29/3/2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

37. Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng (2017), Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017
38. Tòa án nhân dân tối cao (2008), Quyết định giám đốc thẩm số 07/2008/KDTM-GĐT ngày 20-6-2008 về vụ án tranh chấp hợp đồng xây dựng.
39. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2018), Bản án số 01/2018/KDTM-PT ngày 22/01/2018 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.
40. Trần Hồng Anh (2016), Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
41. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), Giáo trình Luật dân sự, Tập 2, Nhà xuất bản Công an Nhân dân.
42. Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2014), Giáo trình pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ, NXB Hồng Đức.
43. Trương Nhật Quang, Ngô Thái Linh (2020), “Vấn đề miễn trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp bất khả kháng covid 19”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 04 (404).
44. Ugo Draetta, Điều khoản về trường hợp bất khả kháng và điều khoản hardship trong hợp đồng quốc tế, Kỷ yếu Hội thảo “Hợp đồng KDTM Quốc tế” do nhà Pháp luật Việt – Pháp tổ chức tại Hà Nội, 13 – 14/12/2004.
45. Vũ Thị Lan Anh, Các vấn đề pháp lý đặt ra trong việc thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, 2016, Số 5 (337).

II. Tài liệu tiếng nước ngoài

46. Alain Pietrancosta (2019), “Introduction of the Hardship Doctrine (‘Théorie de l’imprévision’) into French Contract Law: A Mere Revolution on the Books?,” ResearchGate, accessed January 24, 2019.
47. Daniel Girsberger and Paulius Zapolskis (2012), “Fundamental alteration of the contractual equilibrium under hardship exemption”, tại địa chỉ https://www.mruni.eu/upload/iblock/434/7_Girsberger.pdf
48. Franco Ferrari, Clayton P. Gillette, Marco Torsello and Steven D. Walt (2017), The Inappropriate Use of the PICC to Interpret Hardship Claims under the CISG, The journal Internationales Handelsrecht.
49. Frederick R. Fucci (2006), Hardship and Changed Circumstance as Grounds for Adjustment or Non – Performance of Contracts – Practical Considerations in International Infrastructure Investment and Finance, p.38, truy cập ngày 26/2/2022 tại : https://files.arnoldporter.com/hardship_excuse_article.pdf
50. G. Doudko Alexei, “Hardship in Contract: The Approach of the UNIDROIT Principles and Legal Developments in Russia”, Uniform Law Review, số p.h 5 (2000).
51. Hans Wehberg. “Pacta Sunt Servanda”, The American Journal of International Law Vol. 53, No. 4 (Oct., 1959).
52. Harry Flechtner, Comparing the General Good Faith Provisions of the PECL and the UCC: Appearance and Reality, 13 Pace International Law Review 295 (2001). Available at: https://scholarship.law.pitt.edu/fac_articles/254

53. Ingeborg Schwenzer, Force majeure and hardship in International sales contracts truy cập 26/2/2022 tại
<http://www8.austlii.edu.au/nz/journals/VUWLawRw/2008/39.pdf>.

54. Lorenz & Partners (2017), Comparison of commonly used Hardship and Force Majeure Clauses.

55. Phedon Nicolaides (1989), Liberalizing Service Trade: Strategies for Success, Routledge.

56. Principles of European Contract Law – PECL, [http://translex.uni-koeln.de/400200/_/pecl/].

57. Roger Houin, Michel Pédamon- *Droit commercial: commercants et entreprises commerciales concurrence et contracts du commerce*- Dalloz-11, rue Soufflot, 75240 Paris Cedex 05-1990-p.92.

58. Ronald M. Green, Ian Gbriel, Law Cleck, Allen B. Roberts, David Btatte (2014), Contract modification or cancellation and breach of contract defences in times of economic crisis, truy cập tại
https://www.ebglaw.com/content/uploads/2014/06/24304_Special_eReport.pdf

59. Schwenzer, Force Majeure and Hardship in International Sales Contracts. <https://core.ac.uk/download/pdf/18243147.pdf>

60. Werner F. Ebke, Bettin M. Steinhauer (2002), The Doctrine of Good Faith in German Contract law, Clarendon Press.